



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 38



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tường Anh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Đình Chung	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2026)
Ông Trần Lê Tuấn	Thành viên
Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên
Ông Chen Chun Kai	Thành viên
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên độc lập
Bà Hoàng Ngọc Bích	Thành viên độc lập
Bà Đoàn Thị Thu Hương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Lê Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Song	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đặng Hòa Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Phát	Kiểm soát viên
Bà Bùi Thị Ngân Hoa	Kiểm soát viên

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Tâm	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 8 năm 2026

Số: *0210* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (gọi tắt là “Công ty”), được phê duyệt ngày 26 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 08 tháng 8 năm 2025 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 10 tháng 02 năm 2026 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Quỳnh Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0910-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.424.237.100.055	1.250.271.536.861
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	232.282.051.067	96.247.909.130
1. Tiền	111		95.882.067.452	90.235.070.415
2. Các khoản tương đương tiền	112		136.399.983.615	6.012.838.715
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	830.965.008.274	861.756.020.898
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		830.965.008.274	861.756.020.898
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		254.473.662.520	206.457.960.962
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	229.275.914.030	190.768.310.461
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	24.121.779.678	16.096.600.749
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	3.771.750.434	2.288.796.289
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(2.695.781.622)	(2.695.746.537)
IV. Hàng tồn kho	140	11	21.355.992.489	17.993.208.410
1. Hàng tồn kho	141		21.355.992.489	17.993.208.410
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		85.160.385.705	67.816.437.461
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	24.445.296.406	9.917.500.794
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		54.400.017.826	57.898.936.667
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20	6.315.071.473	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.533.359.689.445	1.498.383.982.108
I. Tài sản cố định	220		1.265.667.560.181	1.293.218.762.560
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.161.258.768.751	1.187.289.983.332
- Nguyên giá	222		3.025.971.313.179	2.977.976.165.672
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.864.712.544.428)	(1.790.686.182.340)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	104.408.791.430	105.928.779.228
- Nguyên giá	228		129.813.565.637	128.789.275.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.404.774.207)	(22.860.496.409)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		210.417.099.173	157.659.817.533
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	210.417.099.173	157.659.817.533
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6	42.967.013.149	30.089.813.149
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		42.967.013.149	30.089.813.149
IV. Tài sản dài hạn khác	270		14.308.016.942	17.415.588.866
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	13.405.891.141	16.513.463.065
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	16	902.125.801	902.125.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		2.957.596.789.500	2.748.655.518.969

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		775.479.666.523	693.623.100.623
I. Nợ ngắn hạn	310		387.392.971.582	317.269.380.664
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	43.736.198.969	73.964.906.349
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.014.867.597	1.174.406.205
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	18	79.200.277.082	277.082
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	36.390.827.282	39.339.359.215
5. Phải trả người lao động	315		117.958.647.898	122.954.837.860
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	11.479.541.645	2.918.782.048
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	2.504.960.774	5.374.805.665
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	69.177.667.527	60.612.102.509
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		23.929.982.808	10.929.903.731
II. Nợ dài hạn	330		388.086.694.941	376.353.719.959
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	23	388.086.694.941	376.353.719.959
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	2.182.117.122.977	2.055.032.418.346
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		990.000.000.000	990.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		990.000.000.000	990.000.000.000
2. Thặng dư vốn	412		(215.000.000)	(215.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		955.159.949.383	696.828.926.081
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		237.172.173.594	368.418.492.265
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		237.172.173.594	368.418.492.265
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.957.596.789.500	2.748.655.518.969

Ngô Quốc Văn
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Tâm
Kế toán trưởng

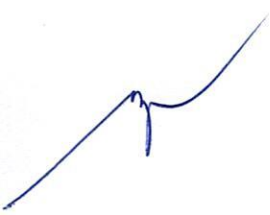
Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	967.648.675.629	780.547.719.285
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	250.000.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		967.398.675.629	780.547.719.285
4. Giá vốn hàng bán	11	27	602.959.348.472	482.885.525.210
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		364.439.327.157	297.662.194.075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	29	34.910.799.659	23.421.489.790
7. Chi phí tài chính	23	30	11.397.410.546	12.535.331.500
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		10.498.239.729	12.164.035.133
8. Chi phí bán hàng	25	31	4.061.856.051	5.150.921.231
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	87.577.118.641	80.576.933.670
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		296.313.741.578	222.820.497.464
11. Thu nhập khác	31	32	1.235.732.381	2.403.357.919
12. Chi phí khác	32		2.322.575.134	-
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.086.842.753)	2.403.357.919
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		295.226.898.825	225.223.855.383
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	58.054.725.231	44.033.070.376
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		237.172.173.594	181.190.785.007
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.396	1.674


Ngô Quốc Văn
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Tâm
Kế toán trưởng


Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



Phê duyệt ngày 26 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	295.226.898.825	225.223.855.383
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	80.240.014.331	82.654.995.391
Các khoản dự phòng	03	35.085	(50.456.947)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.526.698.204)	(1.274.886.368)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(31.237.004.903)	(19.958.934.350)
Chi phí đi vay	06	10.498.239.729	12.164.035.133
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	353.201.484.863	298.758.608.242
(Tăng) các khoản phải thu	09	(56.311.058.044)	(15.952.525.076)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(3.362.784.079)	(299.731.897)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(22.549.950.405)	24.405.090.163
(Tăng) chi phí chờ phân bổ	12	(11.420.223.688)	(7.968.187.949)
Chi phí đi vay đã trả	14	(10.517.739.993)	(12.433.017.673)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(66.127.327.739)	(18.380.518.755)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.887.389.886)	(17.755.376.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	165.025.011.029	250.374.340.571
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(99.249.513.237)	(42.007.190.398)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	496.351.851	216.111.111
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(155.381.133.006)	(215.648.184.508)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	189.328.717.430	53.988.555.875
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.877.200.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	1.915.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.584.081.252	16.364.431.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(50.098.695.710)	(185.171.276.281)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	49.525.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(29.226.460.000)	(26.309.800.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	20.298.540.000	(26.309.800.000)
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	135.224.855.319	38.893.264.290
 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	96.247.909.130	52.257.397.680
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	809.286.618	1.117.958.695
 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	232.282.051.067	92.268.620.665

Ngô Quốc Văn
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Tâm
Kế toán trưởng



Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt ngày 26 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101972 do Sở Tài chính Đà Nẵng (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng) cấp lần đầu ngày 01 tháng 4 năm 2008.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 10 ngày 23 tháng 4 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 990.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) từ ngày 30 tháng 11 năm 2016 với mã chứng khoán là CDN.

Theo Thông báo số 1028/CĐN-QTTK ngày 25 tháng 6 năm 2026, Công ty đã nhận được danh sách cổ đông số VNDVCAVSDC018185/VSDCDNXX chốt tại ngày 23 tháng 6 năm 2026. Căn cứ theo danh sách cổ đông, Cảng Đà Nẵng tiếp tục không đáp ứng đủ điều kiện đại chúng do tỷ lệ sở hữu của cổ đông không phải cổ đông lớn là 4,71%.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”).

Công ty có trụ sở chính tại số 26 Bạch Đằng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 788 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 796 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ, bốc xếp hàng hóa cảng biển, bốc xếp hàng hóa cảng sông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn dầu thô, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường thủy và dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 3 công ty liên doanh, liên kết trực tiếp. Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Số 97 Yết Kiêu, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	45,10%	45,10%	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Số 2 đường 3 tháng 2, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	36,00%	36,00%	Dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu biển
Công ty TNHH Smart Logistics Service Danang	Trung tâm Dịch vụ Logistics Cảng Đà Nẵng, xã Bà Nà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	49,00%	49,00%	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, thông tin chi tiết về đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân và hạch toán phụ thuộc Công ty như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Cảng Tiên Sa	Số 01 Yết Kiêu, phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính (“Thông tư 99”). Một số dữ liệu tương ứng đã được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số phân loại lại VND
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	851.036.016.698	10.720.004.200	861.756.020.898
Phải thu ngắn hạn khác	13.008.800.489	(10.720.004.200)	2.288.796.289
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	277.082	277.082
Phải trả ngắn hạn khác	5.375.082.747	(277.082)	5.374.805.665

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 01.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát)

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh gắn với việc thành lập một cơ sở kinh doanh mới để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Quyền đồng kiểm soát là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với các hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay bao gồm: chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính

giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.284.057.967	1.317.478.588
Tiền gửi không kỳ hạn	94.598.009.485	88.917.591.827
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	44.819.833.997	48.259.342.942
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	44.745.700.256	39.557.885.390
Các ngân hàng khác	5.032.475.232	1.100.363.495
Tương đương tiền (i)	136.399.983.615	6.012.838.715
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	130.243.888.064	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.156.095.551	6.012.838.715
	232.282.051.067	96.247.909.130

- (i) Khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi tại một số Ngân hàng TMCP có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất khoảng 4,75%/năm.

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ
(Phân loại lại)

(i) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán với lãi suất từ 5,00%/năm đến 8,30%/năm.

19

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	42.967.013.149	42.967.013.149	-	30.089.813.149	30.089.813.149	-
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	19.907.661.902	19.907.661.902	-	19.907.661.902	19.907.661.902	-
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	10.182.151.247	10.182.151.247	-	10.182.151.247	10.182.151.247	-
Công ty TNHH Smart Logistics Service Danang (i)	12.877.200.000	12.877.200.000	-	-	-	-

(i) Theo Nghị quyết số 20/NQ-CDN ngày 10 tháng 02 năm 2026 về việc góp vốn vào Công ty TNHH Smart Logistics Service Danang, Hội đồng Quản trị đã chấp thuận góp vốn vào Công ty TNHH Smart Logistics Service Danang với số vốn góp là 490.000 USD, tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết sau góp vốn là 49% theo Hợp đồng Góp vốn hợp tác số 01/2026/HĐHT/SITC-CDN ngày 13 tháng 5 năm 2026.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty chưa niêm yết trên sàn chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định kế toán hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

Các giao dịch, số dư chủ yếu giữa Công ty và các công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 35.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Smart Logistics Service Danang	Hoạt động kinh doanh có lãi	Công ty chưa góp vốn

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH SITC Việt Nam	20.605.511.504	-	21.869.175.067	-
Maersk A/S	29.690.938.348	-	15.383.400.702	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	178.979.464.178	(2.595.831.622)	153.515.734.692	(2.595.796.537)
	229.275.914.030	(2.595.831.622)	190.768.310.461	(2.595.796.537)
Trong đó: phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	16.891.139.045	-	11.773.999.193	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	13.331.619.653	8.024.861.624
Các nhà cung cấp khác	10.790.160.025	8.071.739.125
	24.121.779.678	16.096.600.749

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		(Phân loại lại) VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu người lao động	1.665.364.651	-	1.482.710.009	-
Phải thu khác	2.106.385.783	-	806.086.280	-
	3.771.750.434	-	2.288.796.289	-

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thép Dana - Úc	2.175.853.219	-	2.175.853.219	-
Khác	519.928.403	-	519.893.318	-
	2.695.781.622	-	2.695.746.537	-

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.783.606.825	-	17.355.034.866	-
Công cụ, dụng cụ	170.047.302	-	205.747.302	-
Hàng hoá	402.338.362	-	432.426.242	-
	21.355.992.489	-	17.993.208.410	-

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	24.445.296.406	9.917.500.794
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	7.739.569.267	3.971.307.666
Chi phí bảo hiểm	15.506.136.630	4.601.982.066
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	656.933.657	696.245.801
Các chi phí khác	542.656.852	647.965.261
b. Dài hạn	13.405.891.141	16.513.463.065
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	12.704.410.040	15.940.752.928
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	349.617.522	425.674.930
Các khoản khác	351.863.579	147.035.207
	37.851.187.547	26.430.963.859

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	1.378.544.629.230	1.446.557.773.913	122.957.970.691	29.915.791.838	2.977.976.165.672
Tăng trong kỳ	1.951.738.889	30.661.811.869	4.763.622.364	3.217.904.386	40.595.077.508
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	11.069.444.444	-	-	11.069.444.444
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.488.409.175)	(180.965.270)	-	(3.669.374.445)
Số dư cuối kỳ	1.380.496.368.119	1.484.800.621.051	127.540.627.785	33.133.696.224	3.025.971.313.179
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	791.496.835.951	867.963.294.983	107.861.851.718	23.364.199.688	1.790.686.182.340
Khấu hao trong kỳ	20.488.535.804	49.973.394.304	4.997.063.553	2.236.742.872	77.695.736.533
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.488.409.175)	(180.965.270)	-	(3.669.374.445)
Số dư cuối kỳ	811.985.371.755	914.448.280.112	112.677.950.001	25.600.942.560	1.864.712.544.428
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	587.047.793.279	578.594.478.930	15.096.118.973	6.551.592.150	1.187.289.983.332
Số dư cuối kỳ	568.510.996.364	570.352.340.939	14.862.677.784	7.532.753.664	1.161.258.768.751

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 492.963.393.161 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 529.842.142.430 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.135.541.096.463 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.111.127.391.909 VND).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá (VND)
Cầu tàu số 4 (Dự án giai đoạn 2 Tiên Sa)	371.151.024.726

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	103.081.178.057	25.708.097.580	128.789.275.637
Tăng trong kỳ	-	1.024.290.000	1.024.290.000
Số dư cuối kỳ	103.081.178.057	26.732.387.580	129.813.565.637
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	4.238.470.172	18.622.026.237	22.860.496.409
Khấu hao trong kỳ	159.584.142	2.384.693.656	2.544.277.798
Số dư cuối kỳ	4.398.054.314	21.006.719.893	25.404.774.207
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	98.842.707.885	7.086.071.343	105.928.779.228
Số dư cuối kỳ	98.683.123.743	5.725.667.687	104.408.791.430

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá (VND)
Quyền sử dụng đất không thời hạn tại số 26 Bạch Đằng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	51.436.439.000
Quyền sử dụng đất không thời hạn tại số 18 Trần Phú, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	35.686.324.570
Quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm tính từ năm 2011 khu đất A1-5 đường Bạch Đằng nối dài, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	14.168.861.500

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 51.436.439.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 51.436.439.000 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 9.720.200.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5.420.200.000 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	1.066.181.818	753.954.545
Xây dựng cơ bản	209.229.250.688	156.905.862.988
Trong đó:		
Dự án Trung tâm Logistics tại Hòa Vang (i)	206.665.925.851	155.030.604.366
Sửa chữa lớn tài sản cố định	121.666.667	-
	210.417.099.173	157.659.817.533

- (i) Theo Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2011, Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng (hiện nay là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng) thuê đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Logistic, với các nội dung chính như sau:
- Diện tích khu đất là 200.000 m² tại xã Bà Nà, phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng
 - Tổng mức đầu tư: 550.086 tỷ VND;
 - Nguồn vốn: Vốn tự có và vốn vay;
 - Tiến độ dự kiến: Từ Quý I/2023 đến Quý II/2026;
 - Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày ký;
 - Mục đích: Xây dựng Trung tâm Logistic theo đúng quy hoạch tổng mặt bằng đã được phê duyệt theo Quyết định số 47/QĐ-CDN ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng.
- Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty đã cơ bản hoàn thành các hạng mục công trình thuộc giai đoạn 1 của dự án. Tuy nhiên, tiến độ thực hiện dự án chậm so với kế hoạch do ảnh hưởng của công tác giải phóng mặt bằng, điều kiện thời tiết bất lợi và phát sinh khối lượng ngoài hợp đồng. Dự kiến, giai đoạn 2 của dự án sẽ hoàn thành vào quý 4 năm 2027.

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Công ty đã thế chấp Dự án Trung tâm Logistics tại Hòa Vang để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	902.125.801	902.125.801
	902.125.801	902.125.801

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	10.693.327.611	11.606.203.443
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	3.645.677.536	10.899.953.242
Công ty Cổ phần Thành Quân	2.978.410.036	8.742.158.779
Phải trả cho các đối tượng khác	26.418.783.786	42.716.590.885
	43.736.198.969	73.964.906.349
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	14.339.005.147	22.506.156.685

18. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	79.200.277.082	277.082
	79.200.277.082	277.082

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1.201.515.549	1.221.015.813
Chi phí phải trả khác	10.278.026.096	1.697.766.235
	11.479.541.645	2.918.782.048

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	6.315.071.473	6.315.071.473
	-	-	6.315.071.473	6.315.071.473
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.189.829.960	58.054.725.231	66.127.327.739	27.117.227.452
Thuế thu nhập cá nhân	4.012.118.789	16.993.601.597	21.005.720.386	-
Thuế nhà đất	137.410.466	16.230.458.575	7.094.269.211	9.273.599.830
	39.339.359.215	91.278.785.403	94.227.317.336	36.390.827.282

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	701.850.589	173.436.504
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.803.110.185	5.201.369.161
	2.504.960.774	5.374.805.665

22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh 23)				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	8.625.320.000	-	-	8.625.320.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	7.320.000.000	-	-	7.320.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	1.052.382.509	2.104.765.018	-	3.157.147.527
Quỹ Đầu tư Phát triển TP Đà Nẵng	43.614.400.000	6.460.800.000	-	50.075.200.000
	69.177.667.527	8.565.565.018	-	69.177.667.527

23. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (i)	61.802.252.124	-	4.312.660.000	57.489.592.124
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (i)	63.930.000.000	-	3.660.000.000	60.270.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (i)	37.885.770.344	-	-	37.885.770.344
Quỹ Đầu tư Phát triển TP Đà Nẵng (i)	273.347.800.000	49.525.000.000	21.253.800.000	301.619.000.000
	436.965.822.468	49.525.000.000	29.226.460.000	457.264.362.468

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	60.612.102.509	69.177.667.527
- Số phải trả sau 12 tháng	376.353.719.959	388.086.694.941

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn (bao gồm vay dài hạn đến hạn trả) như sau:

Bên cho vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
	VND	VND				
Quỹ Đầu tư Phát triển thành phố Đà Nẵng	301.619.000.000	273.347.800.000	Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời gian ân hạn vay là 12 tháng, 18 tháng và 24 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có thời hạn vay lần lượt là 120 tháng và 156 tháng kể từ ngày giải ngân.	5,6% - 6,1%	Đầu tư hạng mục xây lắp và thiết bị dự án nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa (giai đoạn 02); Thanh toán chi phí xây dựng và thiết bị dự án Khu bãi sau cầu cảng 4,5 bến cảng Tiên Sa; Thanh toán chi phí đầu tư dự án 4 cầu ERTG tại Cảng Tiên Sa; Thanh toán chi phí đầu tư dự án Trung tâm dịch vụ Logistics tại xã Bà Nà.	Quyền sử dụng đất khu đất 26 Bạch Đằng (1.011,1 m ²); Các tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm hệ thống cầu khung bánh lốp ERTG, cầu trục trên ray QC, máy móc thiết bị thuộc dự án Khu bãi sau cầu cảng 4,5 bến cảng Tiên Sa, dự án đầu tư 04 cầu ERTG tại Cảng Tiên Sa và các tài sản liên quan thuộc dự án Trung tâm dịch vụ Logistics.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	57.489.592.124	61.802.252.124	Các khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời gian ân hạn vay là 12 tháng, 18 tháng và 24 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Các khoản vay có thời hạn vay lần lượt là 83 tháng và 120 tháng kể từ ngày giải ngân.	6,0% - 8,4%	Thanh toán chi phí đầu tư dự án sửa chữa, cải tạo cầu cảng số 02 bến cảng Tiên Sa; Thanh toán chi phí mua sắm TSCĐ, 02 cầu di động tại bến Tiên Sa 5.	Hợp đồng cầm cố sổ dư có kỳ hạn số 123/2023/VCB ngày 23 tháng 6 năm 2023; 02 cầu di động tại bến Tiên Sa 5 (Chi tiết tại Thuyết minh số 06)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	60.270.000.000	63.930.000.000	Thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân.	6,0%	Thanh toán chi phí mua sắm TSCĐ: 01 cầu QCC tại bến Tiên Sa 4.	01 cầu QCC tại bến Tiên Sa 4 - Cảng Tiên Sa.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	37.885.770.344	37.885.770.344	Thời gian ân hạn 12 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Khoản vay có lịch trả nợ gốc và lãi 03 tháng/lần sau thời gian ân hạn quy định trong hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân.	5,8%	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm dịch vụ Logistics tại xã Bà Nà	Toàn bộ các quyền tài sản và lợi ích gắn liền với Dự án Trung tâm dịch vụ Logistics tại xã Bà Nà; toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án (Chi tiết tại thuyết minh số 15).
Tổng cộng	457.264.362.468	436.965.822.468				

Chi tiết các hợp đồng vay của Quỹ Đầu tư và các ngân hàng như sau:

Quỹ Đầu tư Phát triển thành phố Đà Nẵng:

<u>Hợp đồng vay</u>	<u>Mục đích vay/Hạn mức</u>	<u>Thời hạn</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
Hợp đồng số 01/2022/HĐTD ngày 19 tháng 01 năm 2022	Đầu tư dự án xây dựng Khu bãi sau cầu cảng số 4,5 bến cảng Tiên Sa, số tiền 143.000.000.000 VND	120 tháng	Quyền sử dụng đất tại số 26 Bạch Đằng và các tài sản hình thành từ vốn vay, bao gồm hệ thống cầu ERTG, RTG và cầu bờ QCC tại Cảng Tiên Sa
Hợp đồng số 06/2017/HĐTD ngày 21 tháng 7 năm 2017	Đầu tư hạng mục xây lắp và thiết bị của dự án nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa (giai đoạn 2), số tiền 180.000.000.000 VND	156 tháng	Quyền sử dụng đất tại số 26 Bạch Đằng
Hợp đồng số 18/2022/HĐTD ngày 26 tháng 12 năm 2022	Đầu tư dự án 4 Cầu ERTG tại Cảng Tiên Sa, số tiền 85.000.000.000 VND	120 tháng	Quyền sử dụng đất tại số 26 Bạch Đằng và các tài sản hình thành từ vốn vay thuộc Dự án đầu tư mua sắm 04 cầu ERTG tại Cảng Tiên Sa, bao gồm 04 cầu ERTG, công trình phụ trợ và hệ thống điện liên quan.
Hợp đồng số 15/2025/HĐTD ngày 09 tháng 9 năm 2025	Đầu tư Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm dịch vụ Logistics tại huyện Hòa Vang, số tiền 70.000.000.000 VND	120 tháng	Quyền sử dụng đất tại số 26 Bạch Đằng và 02 cầu khung bánh lốp ERTG số 14 và số 15 nhãn hiệu Mitsui Paceco Transtainer

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng:

<u>Hợp đồng vay</u>	<u>Mục đích vay/Hạn mức</u>	<u>Thời hạn</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
Hợp đồng số 97/2023/CVTDH/VCB-KHDN ngày 23 tháng 6 năm 2023	Thanh toán chi phí đầu tư dự án sửa chữa, cải tạo cầu cảng số 02 bến cảng Tiên Sa, số tiền 23.068.000.000 VND	83 tháng	Hợp đồng cầm cố sổ dư có kỳ hạn số 123/2023/VCB ngày 23 tháng 6 năm 2023
Hợp đồng số 101/2024/CVDA/VCB-KH Đà Nẵng ngày 02 tháng 8 năm 2024	Thanh toán chi phí mua sắm tài sản cố định, 2 cầu di động tại bến Tiên Sa 5, số tiền 55.000.000.000 VND	120 tháng	02 Cầu di động tại bến Tiên Sa 5

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng:

<u>Hợp đồng vay</u>	<u>Mục đích vay/Hạn mức</u>	<u>Thời hạn</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
Hợp đồng số 01/2024/3461900/HĐTD ngày 04 tháng 9 năm 2024	Thanh toán chi phí mua sắm tài sản cố định: 1 cầu QCC tại bến Tiên Sa 4, số tiền 75.000.000.000 VND	120 tháng	01 cầu QCC tại bến Tiên Sa 4 - Cảng Tiên Sa.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng:

<u>Hợp đồng vay</u>	<u>Mục đích vay/Hạn mức</u>	<u>Thời hạn</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
Hợp đồng số 300206311/2025- HĐCVDAĐT/NHCT480-DNP ngày 10 tháng 9 năm 2025	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm dịch vụ Logistics tại huyện Hòa Vang, số tiền 315.000.000.000 VND	120 tháng	Toàn bộ các quyền tài sản và lợi ích gắn liền với Dự án Trung tâm dịch vụ Logistics tại huyện Hòa Vang; toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	69.177.667.527	60.612.102.509
Trong năm thứ hai	69.177.667.527	60.612.102.509
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	192.395.914.705	176.095.219.651
Sau năm năm	126.513.112.709	139.646.397.799
	457.264.362.468	436.965.822.468
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	69.177.667.527	60.612.102.509
Số phải trả sau 12 tháng	388.086.694.941	376.353.719.959

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số dư đầu kỳ trước	990.000.000.000	(215.000.000)	539.350.565.529	301.338.435.382	1.830.474.000.911
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	181.190.785.007	181.190.785.007
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(118.800.000.000)	(118.800.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	157.478.360.552	(157.478.360.552)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, và quỹ Hội đồng Quản trị	-	-	-	(25.060.074.830)	(25.060.074.830)
Số dư cuối kỳ trước	990.000.000.000	(215.000.000)	696.828.926.081	181.190.785.007	1.867.804.711.088
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Số dư đầu kỳ này	990.000.000.000	(215.000.000)	696.828.926.081	368.418.492.265	2.055.032.418.346
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	237.172.173.594	237.172.173.594
Chia cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	(79.200.000.000)	(79.200.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	258.331.023.302	(258.331.023.302)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, và quỹ Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	(30.887.468.963)	(30.887.468.963)
Số dư cuối kỳ này	990.000.000.000	(215.000.000)	955.159.949.383	237.172.173.594	2.182.117.122.977

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 57/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền và trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ Hội đồng Quản trị với số tiền lần lượt là 79.200.000.000 VND; 258.331.023.302 VND và 30.887.468.963 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101972 ngày 01 tháng 4 năm 2008 và sửa đổi gần nhất lần thứ 10 ngày 23 tháng 4 năm 2026 do Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng cấp, vốn điều lệ của Công ty là 990.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	742.500.000.000	75,00%	742.500.000.000	75,00%
Wan Hai Lines (Singagore) PTE LTD	200.900.000.000	20,29%	200.900.000.000	20,29%
Cổ đông khác	46.600.000.000	4,71%	46.600.000.000	4,71%
	990.000.000.000	100%	990.000.000.000	100%

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	cổ phiếu	cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	99.000.000	99.000.000
Cổ phiếu phổ thông	99.000.000	99.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.000.000	99.000.000
Cổ phiếu phổ thông	99.000.000	99.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ (USD)	3.142.087,51	3.294.114,03
- Yên Nhật	44.000,00	44.000,00

Cam kết thuê hoạt động

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 417/HĐ-TĐ ngày 07 tháng 8 năm 2007 với Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng tại phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng với mục đích sử dụng: Khai thác dịch vụ Cảng biển, diện tích khu đất thuê là 176.145 m², thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 2007. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành Nhà nước.
- Ngày 09 tháng 5 năm 2016, Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định số 2798/QĐ-UBND về việc cho Công ty TNHH MTV Đà Nẵng (nay là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng) thuê 85.674 m² đất tại phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng để đầu tư nâng cấp và mở rộng Cảng Tiên Sa – Giai đoạn II. Thời hạn thuê đất từ ngày ký quyết định đến năm 2057, hình thức thuê đất là trả tiền thuê hàng năm theo quy định hiện hành.
- Ngày 10 tháng 6 năm 2011, Ủy ban Nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định số 4831/QĐ-UBND về việc cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng (nay là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng) thuê đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics tại xã Bà Nà và phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 200.000 m², thời hạn thuê đất 50 năm kể từ năm 2011, với hình thức trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	30.453.964.548	30.453.964.548
Trên 1 năm đến 5 năm	121.815.858.192	121.815.858.192
Trên 5 năm	809.058.987.128	839.512.951.676
	961.328.809.868	991.782.774.416

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	198.817.101	5.919.026.789
Doanh thu cung cấp dịch vụ	967.449.858.528	774.628.692.496
	967.648.675.629	780.547.719.285
Trong đó: Doanh thu cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	89.464.841.938	74.159.136.295
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Khoản chiết khấu thương mại	250.000.000	-
	250.000.000	-

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	188.997.316	5.646.256.786
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	602.770.351.156	477.239.268.424
	602.959.348.472	482.885.525.210

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.538.946.812	25.679.930.332
Chi phí nhân công	226.105.512.872	174.166.469.822
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.240.014.331	82.654.995.391
Chi phí mua ngoài	314.051.746.553	218.484.561.313
Chi phí bằng tiền khác	44.412.735.942	61.981.166.467
	694.348.956.510	562.967.123.325

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	25.140.944.252	14.764.009.239
Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	312.390.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	5.599.708.800	4.666.424.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.170.146.607	3.678.666.551
	34.910.799.659	23.421.489.790

Doanh thu từ hoạt động tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)	5.599.708.800	4.666.424.000
--	----------------------	----------------------

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	10.498.239.729	12.164.035.133
Lỗ chênh lệch tỷ giá	899.170.817	412.851.867
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(41.555.500)
	11.397.410.546	12.535.331.500

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	-	71.601.251
Chi phí bằng tiền khác	4.061.856.051	5.079.319.980
	4.061.856.051	5.150.921.231
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	51.559.449.168	39.936.502.784
Chi phí khấu hao tài sản	2.261.837.073	2.006.975.233
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	35.085	(8.901.447)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.949.627.442	20.129.513.872
Chi phí bằng tiền khác	13.806.169.873	18.512.843.228
	87.577.118.641	80.576.933.670

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	496.351.851	216.111.111
Các khoản khác	739.380.530	2.187.246.808
	1.235.732.381	2.403.357.919

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	57.898.616.019	44.012.805.174
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	156.109.212	20.265.202
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	58.054.725.231	44.033.070.376

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	295.226.898.825	225.223.855.383
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(8.157.882.264)	(6.149.829.511)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.424.063.534	990.000.000
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	289.493.080.095	220.064.025.872
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	289.493.080.095	220.064.025.872
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung kỳ trước	156.109.212	20.265.202
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	58.054.725.231	44.033.070.376

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại) (ii)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	237.172.173.594	181.190.785.007
Sổ trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị (VND) (i)	-	(15.443.734.482)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	237.172.173.594	165.747.050.526
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	99.000.000	99.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.396	1.674

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận năm 2026 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, và quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị.

(ii) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại như sau:

	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh so với số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	181.190.785.007	-	181.190.785.007
Sổ trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị (VND)	-	(15.443.734.482)	(15.443.734.482)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	181.190.785.007	(15.443.734.482)	165.747.050.526
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	99.000.000	-	99.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.830	(156)	1.674

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng
Công ty TNHH Smart Logistics Service Danang
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng (Vosa Đà Nẵng)
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC
Công ty Cổ phần Vận tải biển VIMC
BQLDA Chuyên ngành hàng hải VIMC - CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng
Wan Hai Line Ltd
Công ty TNHH Wan Hai Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên doanh
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty mẹ của Cổ đông lớn
Công ty con của Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các công ty liên doanh, liên kết và các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.464.841.938	74.159.136.295
Wan Hai Line Ltd	45.786.891.939	41.074.532.685
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	24.473.690.000	18.420.088.592
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	14.064.517.271	9.687.921.870
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	3.568.804.012	4.170.419.943
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng (Vosa Đà Nẵng)	1.501.978.716	758.413.205
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	68.960.000	47.760.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	98.838.983.992	74.077.106.307
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	53.060.754.274	33.629.325.541
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	45.776.377.866	40.446.354.840
Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng	1.851.852	1.425.926
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.599.708.800	4.666.424.000
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	3.267.000.000	2.722.500.000
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	2.332.708.800	1.943.924.000
Chia cổ tức	75.472.000.000	113.208.000.000
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	59.400.000.000	89.100.000.000
Wan Hai Line Ltd	16.072.000.000	24.108.000.000
Góp vốn	12.877.200.000	-
Công ty TNHH Smart Logistics Service Danang	12.877.200.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	16.891.139.045	11.773.999.193
Wan Hai Line Ltd	8.598.335.388	6.733.753.404
Công ty Cổ phần Vận tải Container VIMC	7.555.777.811	5.035.426.289
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng (Vosa Đà Nẵng)	433.247.166	-
Công ty TNHH Smart Logistics Service Danang	259.303.680	4.819.500
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	44.475.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	14.339.005.147	22.506.156.685
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	10.693.327.611	11.606.203.443
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	3.645.677.536	10.899.953.242
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	75.472.000.000	-
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	59.400.000.000	-
Wan Hai Line Ltd	16.072.000.000	-

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị		1.826.489.434	1.287.482.437
Ông Nguyễn Đình Chung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2026)	128.300.000	180.000.000
Ông Nguyễn Tường Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2026)	81.700.000	-
Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên Hội đồng Quản trị	1.136.489.434	627.482.437
Bà Đoàn Thị Thu Hương	Thành viên Hội đồng Quản trị	120.000.000	60.000.000
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên Hội đồng Quản trị	120.000.000	120.000.000
Bà Hoàng Ngọc Bích	Thành viên Hội đồng Quản trị	120.000.000	120.000.000
Ông Chen Chun Kai	Thành viên Hội đồng Quản trị	120.000.000	120.000.000
Ông Lý Quang Thái	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	60.000.000
Ban Tổng Giám đốc		5.311.199.651	2.670.856.235
Ông Trần Lê Tuấn	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	1.652.223.799	1.010.939.196
Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc	988.909.954	657.132.957
Ông Dương Đức Xuân	Phó Tổng Giám đốc	-	656.429.662
Ông Nguyễn Đăng Song	Phó Tổng Giám đốc	1.033.916.469	346.354.420
Ông Nguyễn Duy Vinh	Phó Tổng Giám đốc	826.401.460	-
Ông Phạm Đăng Hòa Bình	Phó Tổng Giám đốc	809.747.969	-
Ban kiểm soát		993.908.509	755.073.082
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban kiểm soát	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên BKS	783.908.509	545.073.082
Bà Bùi Thị Ngân Hoa	Thành viên BKS	90.000.000	90.000.000
Kế toán trưởng		817.620.766	-
Ông Nguyễn Ngọc Tâm	Kế toán trưởng	817.620.766	-
Cộng		8.949.218.360	4.713.411.754

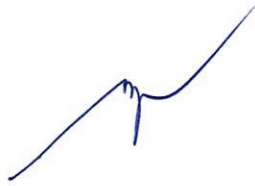
36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 bằng tiền với số tiền 79.200.000.000 VND. Công ty đưa ra Thông báo số 863/TB-CĐN ngày 01 tháng 6 năm 2026 về việc chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2025 bằng tiền và thời gian nhận cổ tức từ ngày 28 tháng 7 năm 2026.

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận chưa chi trả cho chủ sở hữu	79.200.000.000	-

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Ngô Quốc Văn
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Tâm
Kế toán trưởng



Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 26 tháng 8 năm 2026